

Số: /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước, Đất đai, Tổng hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành;*

*Thực hiện Quyết định số 1085/QĐ-BTNMT ngày 28/4/2023 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 1236/QĐ-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 1235/QĐ-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 45 thủ tục hành chính (*Phụ lục I*) mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước, Đất đai, Tổng hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

**Điều 2.** Bãi bỏ 53 thủ tục hành chính (*Phụ lục II*) tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/01/2020, Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021, Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 23/3/2023, Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- VNPT Ninh Bình;
- Lưu: VT, VP3, VP7.

MT28/VP7/CBTTHC/2023

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Tổng Quang Thìn**

**Phụ lục I**

**DANH MỤC TTHC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC,  
ĐẤT ĐAI, TỔNG HỢP THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG,  
UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC</b>							
1	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi 2.001850.000.00.00.H42	35 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm phục vụ hành chính công	Không quy định	X	- Nghị định 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.		X

## II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
<b>I. LĨNH VỰC TỔNG HỢP</b>									
1	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường 1.004237.000.00.00.H42	05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh		X	- Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.	X		
<b>II LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC</b>									
1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm 1.004232.000.00.00.H42	36 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm phục vụ hành chính công	Phụ lục III	X	- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.		X	
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm 1.004228.000.00.00.H42	31 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm phục vụ hành chính công	Phụ lục III	X	- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm 1.004223.000.00.00.H42	36 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm phục vụ hành chính công	Phụ lục III.	X	- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.		X	
4	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm 1.004211.000.00.00.H42	31 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm phục vụ hành chính công	Phụ lục III	X	- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.		X	
5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m <sup>3</sup> /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m <sup>3</sup> , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m <sup>3</sup> /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m <sup>3</sup> , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5	36 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm phục vụ hành chính công	Phụ lục III	X	- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	m <sup>3</sup> /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm 1.004179.000.00.00.H42								
6	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2m <sup>3</sup> /giờ và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m <sup>3</sup> , hoặc lưu lượng khai thác từ 2m <sup>3</sup> /giờ trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m <sup>3</sup> , hoặc đối với	31 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm phục vụ hành chính công	Phụ lục III	<b>X</b>	- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.		<b>X</b>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5m <sup>3</sup> /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm 1.004167.000.00.00.H42								
7	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ 1.004122.000.00.00.H42	21 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm phục vụ hành chính công	700.000 đồng	X	- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
8	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ 2.001738.000.00.00.H42	16 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Trung tâm phục vụ hành chính công	350.000 đồng	X	- Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.		X	

### III. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 1.005398.000.00.00.H42	- 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).	- Trung tâm Phục vụ hành chính công; - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	Không	X	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT;		X	
---	--	---	---	-------	---	--	--	---	--



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</li> <li>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</li> </ul>				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>			
2	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý 2.001938.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công</li> </ul>	Không quy định	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> </ul>	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>				<p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
3	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất 1.004238.000.00.00.H4 2	- 03 ngày đối với trường hợp xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; 03 ngày đối với trường hợp đăng ký, xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định). - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó	- Trung tâm Phục vụ hành chính công - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	Phụ lục IV kèm theo	X	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		khẩn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.							
4	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với	- 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm	- Trung tâm Phục vụ hành chính công - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	Phụ lục IV kèm theo	X	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ;	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận 1.004227.000.00.00.H4 2	pháp luật, thời gian trung cầu giám định). - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.				- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.			
5	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	- 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời	- Trung tâm Phục vụ hành chính công - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện;	Phụ lục IV kèm theo	<b>X</b>	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;		<b>X</b>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	1.004221.000.00.00.H4 2	<p>gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</p>			<p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
6	Tách thửa hoặc hợp thửa đất 1.004203.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</li> <li>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</li> <li>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công</li> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện;</li> </ul>	Phụ lục IV kèm theo	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.							
7	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 1.004199.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Trường hợp cấp đổi đồng loạt cho nhiều người sử dụng đất do đo vẽ lại bản đồ là không quá 50 ngày.</li> </ul> (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật,	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công</li> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện;</li> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</li> </ul>	Phụ lục IV kèm theo	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> </ul>		X	



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>thời gian trung cầu giám định).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</li> <li>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</li> </ul>				- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.			
8	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp 1.004193.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công</li> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện;</li> </ul>	Phụ lục IV kèm theo		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> </ul>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
9	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện 1.004177.000.00.00.H42	Không quy định	- Trung tâm Phục vụ hành chính công - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện;	Không quy định	X	- Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 23/2014/TTBTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
10	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu 1.011616.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</li> <li>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</li> <li>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả</li> </ul>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phụ lục IV	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.				- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.			
11	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 2.000983.000.00.00.H42	- 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định). - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phụ lục IV	<b>X</b>	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT;		<b>X</b>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>			
12	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất</p> <p>1.002255.000.00.00.H4 2</p>	<p>- 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công</p>	<p>Phụ lục IV</p>	<p><b>X</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</li> </ul>		<p><b>X</b></p>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>trung cầu giám định).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</li> <li>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</li> </ul>				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>			
13	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp 2.000976.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ</li> </ul>	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phụ lục IV	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>				<p>CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</p>			



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở 1.002273.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</li> <li>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</li> <li>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công</li> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện;</li> </ul>	Phụ lục IV	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.				- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.			
15	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định 1.002993.000.00.00.H42	- 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định). - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện	- Trung tâm Phục vụ hành chính công - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	Phụ lục IV	<b>X</b>	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT;		<b>X</b>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.				- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.			
16	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện	- 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho, đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; - 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	Phụ lục IV	X	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận 2.000889.000.00.00.H42	<p>đối với thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất;</p> <p>- 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đối với thủ tục đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của</p>				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung câu giám định.</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
17	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm 1.001991.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong đó, 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua, góp vốn tài sản và 20 ngày cho thủ tục thuê đất.</li> <li>(Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</li> <li>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trung tâm Phục vụ hành chính công</li> </ul>	Phụ lục IV	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.				- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.			
18	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	- 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật,	- Trung tâm Phục vụ hành chính công - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	Phụ lục IV	X	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm 2.000880.000.00.00.H42	thời gian trung cầu giám định). - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.				- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.			
19	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất	- 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã,	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phụ lục IV	<b>X</b>	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;		<b>X</b>	



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
	hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất 1.001134.000.00.00.H42	<p>thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
20	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất 1.005194.000.00.00.H42	<p>- 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p>	<p>- Trung tâm Phục vụ hành chính công</p> <p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện;</p> <p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</p>	Phụ lục IV	X	<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</p>	X		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.				- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.			
21	Đăng ký chuyên mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền 1.001045.000.00.00.H42	- 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định). - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu,	- Trung tâm Phục vụ hành chính công - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	Phụ lục IV		- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT;			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.				- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.			
22	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất 1.001009.000.00.00.H42	- 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phụ lục IV	X	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>			
23	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế 1.001990.000.00.00.H42	- 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Phụ lục IV	<b>X</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> </ul>		<b>X</b>	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày</p>				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.							
24	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu 1.004206.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trưng cầu giám định).</li> <li>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện;</li> <li>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</li> </ul>	Phụ lục IV	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> </ul>		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>				<p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</p>			
25	<p>Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo</p> <p>1.004217.000.00.00.H42</p>	<p>- 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật,</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công</p>	<p>Phụ lục IV</p>	<p><b>X</b></p>	<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</p>		<p><b>X</b></p>	



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Cơ sở pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Toàn trình	Một phần	
		<p>thời gian trung cầu giám định).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</li> <li>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</li> </ul>				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>			

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**  
**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</b>							
1	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp 1.002978.000.00.00.H42	- 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định). - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện;	Phụ lục IV		- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT của Bộ TN&MT; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&MT;		<b>X</b>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
		điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.				- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.		
2	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện 1.002969.000.00.00.H42	Không	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện;	Phụ lục IV	X	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
						<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>		
3	<p>Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu 1.002335.000.00.00.H42</p>	<p>- 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban</p>	Phụ lục IV	X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đất đai năm 2013;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> </ul>		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
		<p>tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có</p>	<p>nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</p>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
		kết quả giải quyết.						
4	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 1.002314.000.00.00.H42	- 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định). - Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	Phụ lục IV	X	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&MT;		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
		<p>hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>				<p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</p>		
5	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất</p> <p>1.002291.000.00.00.H42</p>	<p>- 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>(Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện;</p> <p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</p>	Phụ lục IV	X	<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</p>		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
		<p>đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>				<p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</p>		
6	<p>Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp 1.002277.000.00.00.H42</p>	<p>- 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; - Bộ phận tiếp nhận và trả kết</p>	Phụ lục IV	X	<p>- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p>		X



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
		<p>định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất</p>	<p>quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</p>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
		trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.						
7	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm 2.000379.000.00.00.H42	<p>- 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trong đó, 10 ngày cho thủ tục đăng ký biến động về mua, góp vốn tài sản và 20 ngày cho thủ tục thuê đất.</p> <p>(Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu,</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</p>	Phụ lục IV	X	<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</p>		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
		vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày. - Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.				- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.		
8	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	- 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	Phụ lục IV	<b>X</b>	- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;		<b>X</b>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
	1.000755.000.00.00.H42	<p>nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>		

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
9	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế 1.003836.000.00.00.H42	<p>- 7 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. (Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện</p>	<p>- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.</p>	Phụ lục IV	X	<p>- Luật Đất đai năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Chính phủ của Bộ tài chính; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT; - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</p>		X

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
		<p>được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>				- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&MT.		
10	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt) 1.003572.000.00.00.H42	<p>- 50 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>(Thời gian này không tính thời gian các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật; không tính thời gian tiếp nhận hồ sơ tại xã, thời gian thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất; không tính thời gian xem xét xử lý đối với trường hợp sử dụng đất có vi phạm pháp</p>	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có nhu cầu.	Phụ lục IV	<b>X</b>	<p>- Luật Đất đai năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ tài chính;</p>		<b>X</b>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch vụ BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến	
							Toàn trình	Một phần
		<p>luật, thời gian trung cầu giám định).</p> <p>- Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày.</p> <p>- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải trả cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả giải quyết.</p>				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ TN&amp;MT;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15/5/2023 của Bộ TN&amp;MT.</li> </ul>		

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
<b>I. LĨNH VỰC TỔNG HỢP</b>				
1	1.004237.000.00.00.H42	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
<b>II. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC</b>				
1	1.004232.000.00.00.H42	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
2	1.004228.000.00.00.H42	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình



TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
				trường, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
3	1.004223.000.00.00.H42	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
4	1.004211.000.00.00.H42	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
5	1.004179.000.00.00.H42	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh,	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
		dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm		
6	1.004167.000.00.00.H42	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2 m <sup>3</sup> /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm; Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
7	1.004122.000.00.00.H42	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ, thuộc công trình có lưu lượng dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của bộ tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.	
8	2.001738.000.00.00.H42	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ, thuộc công trình có lưu lượng dưới 3000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của bộ tài nguyên và môi trường;</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 364/QĐ-UBND ngày 15/5/2023 về việc Công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình

### III. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

1	1.005398.000.00.00.H42	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
---	------------------------	-----------------------------------	--	---

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
2	2.001938.000.00.00.H42	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
3	1.004238.000.00.00.H42	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			<p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</p>	<p>trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình</p>
4	1.004227.000.00.00.H42	<p>Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận</p>	<p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;  - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19</p>	<p>Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình</p>

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
5	1.004221.000.00.00.H42	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
6	1.004203.000.00.00.H42	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
7	1.004199.000.00.00.H42	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
8	1.004193.000.00.00.H42	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
9	1.004177.000.00.00.H42	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình



TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
10	1.003003.000.00.00.H42	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
11	2.000983.000.00.00.H42	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền	- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
		với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	<p>định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</p>	thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
12	1.002255.000.00.00.H42	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	<p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi,</p>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
13	2.000976.000.00.00.H42	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
14	1.002273.000.00.00.H42	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
		các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở	2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
15	1.002993.000.00.00.H42	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
16	2.000889.000.00.00.H42	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
17	1.001991.000.00.00.H42	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
18	2.000880.000.00.00.H42	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
19	1.001134.000.00.00.H42	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình	- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi,	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
		thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	<p>bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</p>	22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
20	1.005194.000.00.00.H42	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	<p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản</p>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
21	1.001045.000.00.00.H42	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
22	1.001009.000.00.00.H42	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình



TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			<p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</p>	<p>trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình</p>
23	1.001990.000.00.00.H42	<p>Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế</p>	<p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;  - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19</p>	<p>Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình</p>

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
24	1.004206.000.00.00.H42	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
25	1.004217.000.00.00.H42	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
<b>I. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</b>				
1	1.003907.000.00.00.H42	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
2	2.000889.000.00.00.H42	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
		dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tặng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
3	1.004238.000.00.00.H42	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
4	1.003877.000.00.00.H42	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
5	1.004221.000.00.00.H42	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
6	1.004203.000.00.00.H42	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
7	1.004193.000.00.00.H42	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi,	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			<p>bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</p>	<p>10/01/2020 công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình</p>
8	1.004177.000.00.00.H42	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.	<p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản</p>	<p>Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình</p>



TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
9	1.002335.000.00.00.H42	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
10	2.000983.000.00.00.H42	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			<p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</p>	<p>trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình</p>
11	1.002962.000.00.00.H42	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất cấp huyện</p>	<p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;  - Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19</p>	<p>Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình</p>

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
12	1.002380.000.00.00.H42	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
13	1.002273.000.00.00.H42	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
		bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở	BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
14	1.001991.000.00.00.H42	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
15	2.000880.000.00.00.H42	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp	<p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</p>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
16	1.001134.000.00.00.H42	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	<p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về</p>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	
17	1.001045.000.00.00.H42	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</li> <li>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</li> </ul>	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
18	1.001990.000.00.00.H42	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị	Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính	Ghi chú
			<p>định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính</p>	<p>của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình</p>
19	1.003572.000.00.00.H42	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa” (đồng loạt)	<p>- Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Thông tư số 02/2023/TT-BTNMT ngày 15 tháng 5 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và sửa đổi,</p>	<p>Thủ tục hành chính này ban hành tại Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình</p>

<b>TT</b>	<b>Mã số TTHC</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Căn cứ pháp lý quy định bãi bỏ thủ tục hành chính</b>	<b>Ghi chú</b>
			bổ sung một số điều Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính	



**Phụ lục III**  
**PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP PHÉP TÀI NGUYÊN NƯỚC**

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<b>I</b>	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>	Đồng/01 đề án, báo cáo	
1	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm		200.000
2	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm		550.000
3	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		1.300.000
4	Đối với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		2.500.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh		Bằng 50% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2,3,4 Mục V Phần A
6	Trường hợp thẩm định cấp lại		Bằng 30% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2,3,4 Mục V Phần A
<b>II</b>	<b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển</b>	Đồng/01 đề án, báo cáo	
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm		300.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.		900.000

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		2.200.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m <sup>3</sup> đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm		4.200.000
5	Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh		Bằng 50% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2,3,4 Mục VI Phần A
6	Trường hợp thẩm định cấp lại		Bằng 30% mức thu tương ứng quy định tại Khoản 1,2,3,4 Mục VI Phần A

**PHỤ LỤC IV**  
**DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ GIẢI QUYẾT CÁC TTHC TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình		
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	1.005398.000.00.00.H42	Không quy định		
2	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	2.001938.000.00.00.H42	Không quy định		
3	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	1.004238.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:		
			- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	250.000 đồng/giấy
- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy			

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	25.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<p><b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b></p>		
<p>Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)</p>					
<p><b>3. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp</b></p>					
<p><b>Đối với tổ chức:</b></p>					
<p>Khu vực thị trấn thành phố</p>				<p>400.000 đồng/hồ sơ</p>	
<p>Khu vực nông thôn</p>				<p>200.000 đồng/hồ sơ</p>	
<p><b>Đối với hộ gia đình, cá nhân:</b></p>					
<p>Khu vực thị trấn thành phố</p>				<p>200.000 đồng/hồ sơ</p>	
<p>Khu vực nông thôn</p>				<p>40.000 đồng/hồ sơ</p>	
<p><b>4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai</b></p>					
<p>Đối với tổ chức:</p>				<p>30.000 đồng/giấy</p>	
<p>Đối với hộ gia đình, cá nhân:</p>					
<p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.</p>				<p>28.000 đồng/giấy</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		14.000 đồng/giấy
4	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận	1.004227.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:		
			- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	250.000 đồng/giấy
			- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	25.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy
			Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<p><b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b></p>		
			<b>3. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp</b>		
			<b>Đối với tổ chức</b>		
			Khu vực thị trấn thành phố		400.000 đồng/hồ sơ
			Khu vực nông thôn		200.000 đồng/hồ sơ
			<b>Đối với hộ gia đình cá nhân</b>		
			Khu vực thị trấn thành phố		200.000 đồng/hồ sơ
			Khu vực nông thôn		40.000 đồng/hồ sơ
			<b>4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai</b>		
			Đối với tổ chức:		30.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		28.000 đồng/giấy
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị		14.000 đồng/giấy



STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			trần Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		
5	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề	1.004221.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp</b>		
			Khu vực thị trấn thành phố		400.000 đồng/hồ sơ
			Khu vực nông thôn		200.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai</b>		
			Đối với tổ chức:		30.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		28.000 đồng/giấy
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		14.000 đồng/giấy
6	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	1.004203.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:		
			- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	250.000 đồng/giấy
			- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	25.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy
			Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)		
			<b>3. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp</b>		
			<b>Đối với tổ chức</b>		
			Khu vực thị trấn thành phố		400.000 đồng/hồ sơ
			Khu vực nông thôn		200.000 đồng/hồ sơ
			<b>Đối với hộ gia đình cá nhân</b>		
			Khu vực thị trấn thành phố		200.000 đồng/hồ sơ

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			Khu vực nông thôn		40.000 đồng/hồ sơ
			<b>4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai</b>		
			Đối với tổ chức:		30.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		28.000 đồng/giấy
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		14.000 đồng/giấy
7	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	1.004199.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	250.000 đồng/giấy
			- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	25.000 đồng/giấy

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình		
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy
			Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)		
			Miễn nộp lệ phí cấp GCN đối với trường hợp đã được cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, GCN quyền sở hữu nhà ở, GCN quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/02/2009) mà có nhu cầu cấp đổi GCN		
8	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1.004193.000.00.00.H42 (CT) 1.002978.000.00.00.H42 (CH)	Không quy định		
9	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện	1.004177.000.00.00.H42 (CT) 1.002969.000.00.00.H42 (CH)	Không quy định		
10	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài	1.011616.000.00.00.H42 (CT) 1.002335.000.00.00.H42 (CH)	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	1.000.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	500.000 đồng/hồ sơ

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<p><b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b></p>						
	sản khác gắn liền với đất lần đầu		<table border="1"> <tr> <td data-bbox="855 443 1234 496">Đối với hộ gia đình, cá nhân:</td> <td data-bbox="1234 443 1780 496">- Khu vực thị trấn thành phố</td> <td data-bbox="1780 443 2159 496">500.000 đồng/hồ sơ</td> </tr> <tr> <td data-bbox="855 496 1234 549"></td> <td data-bbox="1234 496 1780 549">- Khu vực nông thôn</td> <td data-bbox="1780 496 2159 549">100.000 đồng/hồ sơ</td> </tr> </table>	Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ		- Khu vực nông thôn	100.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ				
				- Khu vực nông thôn	100.000 đồng/hồ sơ				
			<p><b>2. Lệ phí:</b></p>						
			Đối với tổ chức:	- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	500.000 đồng/giấy				
				- Cấp GCN quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	100.000 đồng/giấy				
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.	- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	100.000 đồng/giấy				
				- Cấp GCN quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	25.000 đồng/giấy				
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh	- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 đồng/giấy				
				- Cấp GCN quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	12.500 đồng/giấy				
<p>Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)</p>									

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
11	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	2.000983.000.00.00.H42 (CT) 1.002314.000.00.00.H42 (CH)	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	1.000.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	500.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	100.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	500.000 đồng/giấy
				- Cấp GCN quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	100.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.	- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	100.000 đồng/giấy
				- Cấp GCN quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	25.000 đồng/giấy
Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh	- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 đồng/giấy			



STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
				- Cấp GCN quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	12.500 đồng/giấy
			Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)		
12	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	1.002255.000.00.00.H42 (CT) 1.002291.000.00.00.H42 (CH)	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	1.000.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	500.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	100.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	500.000 đồng/giấy
				- Cấp GCN quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	100.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.	- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	100.000 đồng/giấy
	- Cấp GCN quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	25.000 đồng/giấy			

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh	- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 đồng/giấy
				- Cấp GCN quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	12.500 đồng/giấy
			Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)		
13	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	2.00976.000.00.00.H42 (CT) 1.002277.000.00.00.H42 (CH)	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	1.000.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	500.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	100.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (cấp tài sản lần đầu)	500.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành	- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	100.000 đồng/giấy

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh	- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	50.000 đồng/giấy
			Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)		
14	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở và trong các dự án kinh doanh bất động sản không phải dự án phát triển nhà ở	1.002273.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ:</b>		
			Đối với tổ chức (phí thẩm định hồ sơ cấp lần đầu):	- Khu vực thị trấn thành phố	1.000.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	500.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân (phí thẩm định hồ sơ cấp đổi):	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	500.000 đồng/giấy

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
				- Cấp GCN quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	100.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy
			Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)		
15	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyên quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ	1.002993.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
	tục chuyển quyền theo quy định		Đối với tổ chức:		
			- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	250.000 đồng/giấy
			- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	25.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy
			Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)		
16	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận	2.000889.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:		
			- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	250.000 đồng/giấy
			- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	25.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<p><b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b></p>		
			<p>Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)</p>		
			<p><b>3. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp</b></p>		
			<p><b>Đối với tổ chức</b></p>		
			<p>Khu vực thị trấn thành phố</p>		<p>400.000 đồng/hồ sơ</p>
			<p>Khu vực nông thôn</p>		<p>200.000 đồng/hồ sơ</p>
			<p><b>Đối với hộ gia đình, cá nhân</b></p>		
			<p>Khu vực thị trấn thành phố</p>		<p>200.000 đồng/hồ sơ</p>
			<p>Khu vực nông thôn</p>		<p>40.000 đồng/hồ sơ</p>
			<p><b>4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai</b></p>		
			<p>Đối với tổ chức:</p>		<p>30.000 đồng/giấy</p>
			<p>Đối với hộ gia đình, cá nhân:</p>		
			<p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.</p>		<p>28.000 đồng/giấy</p>



STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		14.000 đồng/giấy
17	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	1.001991.000.00.00.H42 (CT) 2.000379.000.00.00.H42 (CH)	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:		
			- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	250.000 đồng/giấy
			- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	25.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy
			Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)		
18	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong	2.000880.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
	<p>các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp</p>		- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ	
		Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ	
			- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ	
		<b>2. Lệ phí:</b>			
		Đối với tổ chức:			
		- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	250.000 đồng/giấy
		- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)		- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
		Đối với hộ gia đình, cá nhân:			
		- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.			
		+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
	+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)		- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy	

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	25.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy
			Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)		
			<b>3. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp</b>		
			<b>Đối với tổ chức</b>		
			Khu vực thị trấn thành phố		400.000 đồng/hồ sơ
			Khu vực nông thôn		200.000 đồng/hồ sơ
			<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân</b>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			Khu vực thị trấn thành phố		200.000 đồng/hồ sơ
			Khu vực nông thôn		40.000 đồng/hồ sơ
			<b>4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai</b>		
			Đối với tổ chức:		30.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		28.000 đồng/giấy
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		14.000 đồng/giấy
19	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	1.001134.000.00.00.H42 (CT)	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
		1.000755.000.00.00.H42 (CH)		- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ
			- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ	
					<b>2. Lệ phí:</b>

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			Đối với tổ chức:		
			- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	250.000 đồng/giấy
			- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	25.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy
			Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)		
20	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất	1.005194.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:		
			- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	250.000 đồng/giấy
			- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	25.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy



STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<p><b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b></p> <p>Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)</p>		
21	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền	1.001045.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:		
			- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	250.000 đồng/giấy
			- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.					

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	25.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy
			Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)		
			<b>3. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp</b>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<p><b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b></p>		
			<b>Đối với tổ chức</b>		
			Khu vực thị trấn thành phố		400.000 đồng/hồ sơ
			Khu vực nông thôn		200.000 đồng/hồ sơ
			<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân</b>		
			Khu vực thị trấn thành phố		200.000 đồng/hồ sơ
			Khu vực nông thôn		40.000 đồng/hồ sơ
			<b>4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai</b>		
			Đối với tổ chức:		30.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		28.000 đồng/giấy
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		14.000 đồng/giấy
22	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	1.001009.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:		
			- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
23	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	1.001990.000.00.00.H42 (CT) 1.003836.000.00.00.H42 (CH)	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:		
			- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	250.000 đồng/giấy
			- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		
			+ Trường hợp cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	25.000 đồng/giấy
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<p><b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b></p> <p>Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)</p>		
24	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	1.004206.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp</b> <b>Đối với hộ gia đình, cá nhân</b>		
			Khu vực thị trấn thành phố		200.000 đồng/hồ sơ
			Khu vực nông thôn		40.000 đồng/hồ sơ
			<b>2. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai</b>		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		28.000 đồng/giấy
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		14.000 đồng/giấy
25	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	1.004217.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		
			Đối với tổ chức:	- Khu vực thị trấn thành phố	500.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	250.000 đồng/hồ sơ

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b>		
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			Đối với tổ chức:		
			- Cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	250.000 đồng/giấy
			- Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	50.000 đồng/giấy
			<b>3. Phí thẩm định hồ sơ chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp</b>		
			Đối với tổ chức		
			Khu vực thị trấn thành phố		400.000 đồng/hồ sơ
			Khu vực nông thôn		200.000 đồng/hồ sơ
			<b>4. Lệ phí chứng nhận đăng ký biến động đất đai</b>		
			Đối với tổ chức:		
			30.000 đồng/giấy		
26	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện "dồn điền đổi thửa" đồng loạt	1.003572.000.00.00.H42	<b>1. Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi:</b>		
			Đối với hộ gia đình, cá nhân:	- Khu vực thị trấn thành phố	250.000 đồng/hồ sơ
				- Khu vực nông thôn	50.000 đồng/hồ sơ

STT	Tên thủ tục hành chính	Mã số TTHC	<p><b>Phí, Lệ phí giải quyết TTHC theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB và Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 30/3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh NB ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình</b></p>		
			<b>2. Lệ phí:</b>		
			- Đối với hộ gia đình, cá nhân tại các phường nội thành thuộc thành phố trực thuộc tỉnh.		
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	20.000 đồng/giấy
			Đối với hộ gia đình, cá nhân tại thị trấn Me, thị trấn Thiên Tôn, thị trấn Phát Diệm, thị trấn Bình Minh, thị trấn Nho Quan, thị trấn Yên Ninh, thị trấn Yên Thịnh		
			+ Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất)	- Cấp lại, (kể cả cấp lại GCN do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN	10.000 đồng/giấy
			Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (Trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các quận thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và các phường nội thành thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn)		